Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
(trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang)
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1600192619	ngày 27 tháng 9 năm 2004
	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
	Ông Lê Phước Đức	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mỹ	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
	Ông Võ Văn Á	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ám	Thành viên
	Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
	Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Thôn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Lê Thu Hiền	Phó Ban Kiểm soát
	Ông Lê Minh Phương	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2015)
	Ông Phan Bá Ngọc Phương	Thành viên
	Ông Huỳnh Thanh Nhuận	Thành viên
	Bà Võ Thị Thúy Tiên	Thành viên
Trụ sở đăng ký	23 Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
(trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
(trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán: 15-01-905

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Hà Vũ Định
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.545.424.618.153**	**4.108.757.338.710**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**190.191.854.524**	**176.110.705.721**
Tiền	111		190.191.854.524	160.610.705.721
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.525.882.245.793**	**2.043.547.093.183**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.441.310.362.633	1.897.577.645.401
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.134.949.448	92.337.457.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	124.986.010.470	131.543.962.602
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(114.549.076.758)	(77.911.972.300)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**2.684.123.764.725**	**1.776.473.926.537**
Hàng tồn kho	141		2.695.423.165.388	1.780.136.447.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.299.400.663)	(3.662.520.972)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**145.226.753.111**	**112.625.613.269**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	7.772.341.096	12.099.291.629
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87.106.841.585	55.590.669.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước Nhà nước	153	19(b)	50.347.570.430	44.935.651.691
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.860.584.385.267**	**1.593.896.576.230**
Tài sản cố định	**220**		**1.557.717.491.452**	**1.312.567.871.724**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.222.324.100.565	1.005.848.454.724
Nguyên giá	222		1.570.330.882.946	1.256.729.166.861
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(348.006.782.381)	(250.880.712.137)
Tài sản cố định vô hình	227	12	335.393.390.887	306.719.417.000
Nguyên giá	228		338.551.008.983	308.673.527.350
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.157.618.096)	(1.954.110.350)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**203.185.750.236**	**183.710.000.937**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	203.185.750.236	183.710.000.937

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**9.220.000.000**	**10.350.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.933.000.000	10.893.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.713.000.000)	(543.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**90.461.143.579**	**87.268.703.569**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	73.335.538.720	67.059.967.906
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	16.692.484.989	18.713.741.526
Lợi thế thương mại	269	17	433.119.870	1.494.994.137
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.406.009.003.420**	**5.702.653.914.940**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.301.547.349.600**	**3.693.733.982.482**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.866.168.850.394**	**2.993.701.241.287**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.270.010.588.445	1.413.042.166.712
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.190.616.968	28.648.968.617
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	12.467.695.422	39.485.815.847
Phải trả người lao động	314		1.424.648.207	77.655.489.108
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	137.131.557.176	152.128.034.541
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	12.125.044.896	12.623.713.293
Vay ngắn hạn	320	22(a)	2.325.251.405.309	1.193.709.848.415
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	84.567.293.971	76.407.204.754
Nợ dài hạn	**330**		**435.378.499.206**	**700.032.741.195**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	2.940.000.000	2.190.000.000
Vay dài hạn	338	22(b)	371.759.700.000	638.137.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	60.678.799.206	59.704.941.195

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.104.461.653.820**	**2.008.919.932.458**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**2.104.461.653.820**	**2.008.919.932.458**
Vốn cổ phần	411	26	671.611.500.000	652.050.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	238.950.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		432.836.622	507.495.741
Quỹ đầu tư phát triển	418		671.211.802.746	596.331.903.818
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		178.667.704.543	157.818.001.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.317.345.691	344.999.475.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*344.999.475.616*	*314.305.815.198*
- Chi trả cổ tức	*421a*		*(195.391.599.000)*	*(195.615.000.000)*
- Phân bổ và hoàn nhập vào các quỹ	*421a*		*(185.858.224.928)*	*(277.274.773.668)*
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	*421b*		*(440.858.901)*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*319.008.552.904*	*503.583.434.086*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.147.464.218	18.263.055.627
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.406.009.003.420**	**5.702.653.914.940**

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Huỳnh Văn Thôn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**8.026.991.082.554**	**8.986.349.456.299**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**171.104.574.558**	**129.428.240.263**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**7.855.886.507.996**	**8.856.921.216.036**
Giá vốn hàng bán	**11**	**30**	**6.118.625.914.062**	**6.802.703.500.790**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.737.260.593.934**	**2.054.217.715.246**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	24.436.329.313	29.813.132.643
Chi phí tài chính	22	32	205.458.613.243	106.364.115.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*118.328.224.198*	*80.104.155.874*
Chi phí bán hàng	25	33	690.448.862.343	792.197.968.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	440.978.198.651	522.996.447.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**424.811.249.010**	**662.472.316.034**
Thu nhập khác	31	35	26.158.851.990	42.960.378.010
Chi phí khác	32	36	26.133.527.215	4.673.175.422
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**25.324.775**	**38.287.202.588**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**424.836.573.785**	**700.759.518.622**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**103.395.650.285**	**191.891.762.424**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**38**	**2.021.256.537**	**6.551.206.010**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**319.419.666.963**	**502.316.550.188**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**319.419.666.963**	**502.316.550.188**
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		319.008.552.904	503.583.434.086
Cổ đông thiểu số	62		411.114.059	(1.266.883.898)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	4.820	7.805

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Huỳnh Văn Thòn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**424.836.573.785**	**700.759.518.622**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		104.564.808.597	85.118.194.303
Các khoản dự phòng	03		48.533.554.783	29.449.671.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.583.576.144	6.996.161.677
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05		1.235.498.351	(1.315.064.294)
Xóa sổ tài sản cố định	05		169.051.064	2.301.799.703
Lãi cho vay, tiền gửi và cổ tức	05		(4.102.271.636)	(9.949.410.591)
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn	05		-	(9.065.329.175)
Chi phí lãi vay	06		118.328.224.198	80.104.155.874
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**746.149.015.286**	**884.399.697.609**
Biến động các khoản phải thu	09		421.485.824.232	(531.599.906.687)
Biến động hàng tồn kho	10		(915.286.717.879)	(184.671.062.290)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(270.063.892.375)	78.722.629.486
Biến động chi phí trả trước	12		5.373.272.268	(12.812.265.374)
			(12.342.498.468)	**234.039.092.744**
Tiền lãi vay đã trả	14		(116.880.351.513)	(78.348.838.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109.299.631.242)	(256.104.723.344)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	400.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.968.533.896)	(93.687.697.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(320.491.015.119)**	**(193.702.166.872)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(383.694.944.808)	(440.266.506.037)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		6.840.199.487	1.521.225.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(40.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	51.302.729.175
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.102.271.636	9.949.410.591
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(372.792.473.685)**	**(377.493.141.271)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		87.257.500.000	64.577.000.000
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	31		3.809.386.461	10.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		6.850.464.210.247	5.862.138.876.885
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.038.338.128.353)	(5.173.007.487.366)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(194.989.224.000)	(260.601.270.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	36		(772.113.974)	(910.919.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**707.431.630.381**	**502.196.200.003**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		14.148.141.577	(68.999.108.140)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		176.110.705.721	244.686.661.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		7.666.345	78.658.125
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	61		(74.659.119)	344.494.359
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	190.191.854.524	176.110.705.721

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Huỳnh Văn Thôn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; nghiên cứu và sản xuất giống; dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; làm đại lý du lịch; xây dựng và kinh doanh bất động sản; sản xuất và kinh doanh phân bón; và nghiên cứu và sản xuất giống.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 11 công ty con (1/1/2015: 10 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2015	1/1/2015
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*)	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	77,24%	79,63%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này. Các công ty này đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 3.529 nhân viên (1/1/2015: 3.565 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(u)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất từ 30 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng, máy móc và quyền sử dụng đất chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 2 năm đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo qui định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 7 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 19 tháng 7 năm 2004 và từ việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại khi mua lại công ty con là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(ii) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công trình xây dựng đã thực hiện trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các công trình xây dựng tương tự.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này chỉ được dùng để trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn. Các khoản thanh toán từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được xác định hoặc dựa trên đánh giá phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong trường hợp hợp đồng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện hoặc theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng trong trường hợp hợp đồng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần trong năm. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật
- Hạt giống cây trồng
- Bao bì
- Nông phẩm – Gạo
- Xây dựng

	Thuốc bảo vệ thực vật		Hạt giống cây trồng		Bao bì		Nông phẩm – Gạo		Xây dựng		Loại trừ		Hợp nhất	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	4.082.626.804.358	5.278.966.658.556	685.440.233.113	809.169.378.330	127.879.212.331	114.448.738.749	2.904.891.965.103	2.619.335.178.094	55.068.313.291	35.009.262.307	-	-	7.855.886.507.996	8.856.929.216.036
Doanh thu giữa các bộ phận	426.689.271.038	486.593.600.303	163.177.435.400	162.241.156.850	72.970.465.480	36.599.930.240	2.436.093.144.369	2.155.878.274.253	38.817.803.447	32.350.101.886	(3.177.660.159.734)	(2.873.654.065.538)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	4.509.316.075.396	5.765.560.258.859	848.617.668.513	971.410.535.180	200.849.677.811	151.048.668.989	5.340.985.109.472	4.775.213.452.353	93.886.116.738	67.359.366.193	(3.177.660.159.734)	(2.873.654.065.538)	7.855.886.507.996	8.856.929.216.036
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.267.144.595.486	1.561.533.198.067	196.632.134.587	256.749.847.059	34.412.860.217	27.200.229.463	225.291.533.558	200.281.194.129	10.553.269.119	14.957.577.078	3.226.220.967	(9.504.330.550)	1.737.260.593.934	2.054.217.715.246
Chi phí không phân bổ, thuần													(1.312.449.344.924)	(1.391.745.599.212)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh													424.811.249.010	662.472.116.034
Thu nhập khác không phân bổ													26.158.851.990	42.960.378.010
Chi phí khác không phân bổ													(26.133.927.215)	(4.671.179.422)
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ													(105.416.906.822)	(198.842.968.434)
Lợi nhuận thuần sau thuế													319.419.066.963	502.316.550.188

Mẫu B 09– DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Thuốc bảo vệ thực vật		Hạt giống cây trồng		Bao bì		Nông phẩm – Gạo		Xây dựng		Hợp nhất	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản của bộ phận	2.691.170.944.102	2.720.224.535.609	780.197.511.373	522.774.633.643	152.345.069.264	165.954.030.358	2.507.606.359.286	1.794.233.818.312	84.303.652.883	42.417.887.011	6.215.623.536.908	5.245.604.904.933
Tài sản không phân bổ											190.385.466.512	457.049.010.007
Tổng tài sản											6.406.009.003.420	5.702.653.914.940
Nợ phải trả của bộ phận	1.208.578.267.134	1.397.391.606.347	157.570.389.293	141.178.907.827	6.726.301.787	9.066.492.378	45.628.989.117	45.752.230.322	32.336.085.356	17.108.181.101	1.450.649.032.487	1.610.407.417.975
Nợ không phân bổ											2.850.898.317.113	2.083.226.564.507
Tổng nợ phải trả											4.301.547.349.600	3.693.633.982.482
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Chi tiêu vốn	61.617.010.789	117.212.689.535	65.314.937.820	36.404.201.308	2.531.726.454	10.908.730.679	208.632.732.031	271.614.210.649	5.578.478.614	4.126.671.871	383.668.966.808	440.266.506.017
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	24.351.740.616	22.353.716.796	11.204.325.102	7.294.846.908	9.731.854.503	8.531.878.085	54.267.805.999	42.776.550.814	2.744.029.118	2.515.436.895	102.299.755.338	83.472.449.500
Khấu hao tài sản cố định vô hình	717.598.751	311.930.631	81.211.380	–	–	–	276.944.847	77.241.989	127.424.034	132.823.649	1.203.178.902	521.996.269
Khấu hao tài sản cố định vô hình không phân bổ											1.061.878.267	1.000.000.000

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	35.719.463.916	5.307.495.728
Tiền gửi ngân hàng	154.472.390.608	155.303.209.993
Các khoản tương đương tiền	-	15.500.000.000
	190.191.854.524	176.110.705.721

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 10.106 triệu VND (1/1/2015: 30.020 triệu VND) được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Nguyễn Đức Tuấn	16.053.572.932	17.411.012.524
Nguyễn Minh Hùng	11.569.185.956	14.237.558.956
Trần Thị Nguyên	11.337.426.214	4.739.000.000
Cty TNHH Thiên Thủy Dương	11.195.607.350	11.195.607.350
Well Luck Co. Inc	10.987.170.986	12.043.101.512
Các khách hàng khác	1.380.167.399.195	1.837.951.365.059
	1.441.310.362.633	1.897.577.645.401

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng người lao động	55.336.546.214	37.070.598.798
Phải thu nông dân	28.313.502.021	30.199.324.922
Phải thu cho cổ đông vay mua cổ phiếu	-	28.573.000.000
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Chiết khấu mua hàng được nhận	8.818.420.140	9.280.733.180
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	847.987.908	3.165.950.918
Phải thu khác	18.520.824.406	10.105.625.003
	124.986.010.470	131.543.962.602

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2015				1/1/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Doanh nghiệp Tư nhân Bảy Giáp	3 năm	7.828.087.467	(7.828.087.467)	-	3 năm	7.828.087.467	(7.828.087.467)	-
Võ Văn Nam	3 năm	6.784.573.077	(6.784.573.077)	-	3 năm	6.824.573.077	(6.824.573.077)	-
Trần Xuân Mai	Từ 2 đến 3 năm	4.011.763.320	(4.011.763.320)	-	Từ 2 đến 3 năm	4.848.333.320	(4.848.333.320)	-
Nguyễn Văn Đề	Từ 2 đến 3 năm	4.926.420.708	(4.126.420.708)	800.000.000	Từ 2 đến 3 năm	4.926.420.708	(4.126.420.708)	800.000.000
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Từ 2 đến 3 năm	11.195.607.350	(9.195.607.350)	2.000.000.000	Từ 2 đến 3 năm	11.195.607.350	(9.195.607.350)	2.000.000.000
Các khoản phải thu khác		434.989.467.591	(82.602.624.836)	341.269.998.682		398.660.076.093	(45.088.950.378)	352.918.010.027
		469.735.919.513	(114.549.076.758)	344.069.998.682		434.283.098.015	(77.911.972.300)	355.718.010.027

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi – ngắn hạn như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	77.911.972.300	44.522.670.680
Tăng dự phòng trong năm	50.022.290.948	33.389.301.620
Sử dụng dự phòng trong năm	(41.505.779)	
Hoàn nhập	(13.343.680.711)	-
Số dư cuối năm	114.549.076.758	77.911.972.300

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.888.473.600	-	24.097.004.762	-
Nguyên vật liệu	977.472.881.317	-	465.842.038.138	-
Công cụ và dụng cụ	3.812.665.384	-	3.248.874.965	-
Sản phẩm dở dang	34.365.016.287	-	34.316.908.296	-
Thành phẩm	620.488.180.998	(11.299.400.663)	455.592.451.501	(3.662.520.972)
Hàng hóa	1.034.589.846.042	-	788.116.188.585	-
Hàng gửi đi bán	6.806.101.760	-	8.922.981.262	-
	2.695.423.165.388	(11.299.400.663)	1.780.136.447.509	(3.662.520.972)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.662.520.972	2.184.311.036
Tăng dự phòng trong năm	11.288.621.663	4.191.741.972
Hoàn nhập	(3.651.741.972)	(2.713.532.036)
Số dư cuối năm	11.299.400.663	3.662.520.972

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 121.043 triệu VND (1/1/2015: 111.968 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	518.056.481.354	504.419.259.988	221.794.551.734	12.458.873.785	1.256.729.166.861
Tăng trong năm	24.897.812.923	52.261.639.816	22.486.804.280	5.092.127.317	104.738.384.336
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	133.397.134.240	65.920.569.450	21.200.243.816	1.824.637.694	222.342.585.200
Thanh lý	(236.834.156)	(8.649.281.226)	(2.721.232.194)	(80.000.000)	(11.687.347.576)
Xóa sổ	(155.748.525)	(1.331.455.390)	-	(243.553.751)	(1.730.757.666)
Phân loại lại	(1.636.857.121)	2.955.368.121	(2.752.494.660)	1.433.983.660	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(61.148.209)	(61.148.209)
Số dư cuối năm	674.321.988.715	615.576.100.759	260.007.872.976	20.424.920.496	1.570.330.882.946
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	62.544.117.661	94.476.632.444	88.272.861.227	5.587.100.805	250.880.712.137
Khấu hao trong năm	27.291.356.913	47.361.709.137	23.982.003.637	3.664.685.651	102.299.755.338
Thanh lý	(15.468.077)	(1.154.021.953)	(2.440.826.374)	(1.333.334)	(3.611.649.738)
Xóa sổ	(44.152.007)	(1.274.000.844)	-	(243.553.751)	(1.561.706.602)
Phân loại lại	(74.654.876)	666.121.164	(1.567.789.801)	976.323.513	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(328.754)	(328.754)
Số dư cuối năm	89.701.199.614	140.076.439.948	108.246.248.689	9.982.894.130	348.006.782.381
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	455.512.363.693	409.942.627.544	133.521.690.507	6.871.772.980	1.005.848.454.724
Số dư cuối năm	584.620.789.101	475.499.660.811	151.761.624.287	10.442.026.366	1.222.324.100.565

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 64.120 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 45.679 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 774.966 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2015: 635.354 triệu VND) (Thuyết minh 22).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	304.433.327.886	4.240.199.464	308.673.527.350
Tăng trong năm	450.550.000	4.464.943.000	4.915.493.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	24.788.840.424	112.000.000	24.900.840.424
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	61.148.209	61.148.209
Số dư cuối năm	329.672.718.310	8.878.290.673	338.551.008.983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.668.557	1.907.441.793	1.954.110.350
Khấu hao trong năm	178.345.895	1.024.833.097	1.203.178.992
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	328.754	328.754
Số dư cuối năm	225.014.452	2.932.603.644	3.157.618.096
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	304.386.659.329	2.332.757.671	306.719.417.000
Số dư cuối năm	329.447.703.858	5.945.687.029	335.393.390.887

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 152 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 98 triệu VND).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	183.710.000.937	191.281.470.972
Tăng trong năm	274.041.067.472	339.174.493.237
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(222.342.585.200)	(304.143.097.358)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(24.900.840.424)	(34.766.326.042)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7.321.892.549)	(7.836.539.872)
Số dư cuối năm	203.185.750.236	183.710.000.937

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Nhà máy sản xuất gạo	74.683.351.855	65.453.741.713
Nhà máy nghiên cứu và sản xuất giống Hưng Thịnh	49.068.015.900	37.792.860.000
Nhà máy sản xuất phân bón Ấn Thịnh Điền	47.672.487.676	13.813.178.919
Nhà máy thuốc Châu Thành	11.177.221.741	-
Nhà máy chế biến hạt giống Trảng Bàng	9.678.948.231	-
Nâng cấp các trại sản xuất giống	8.556.124.811	14.081.365.394
Nhà máy chế biến hạt giống Tân Hồng	832.558.323	1.189.485.574
Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Định Thành	106.417.023	23.166.766.576
Nhà máy bao bì	1.925.000	787.574.273
Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Nông nghiệp Đà Lạt	-	5.878.401.134
Các dự án khác	1.408.699.676	21.546.627.354
	203.185.750.236	183.710.000.937

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 74.683 triệu VND (1/1/2015: 65.454 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			1/1/2015		
	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
• Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	900.000	5%	10.893.000.000	900.000	5%	10.893.000.000
• Hợp tác xã Nông nghiệp Hương Trang		20%	40.000.000			-
			10.933.000.000			10.893.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1.713.000.000)			(543.000.000)
			9.220.000.000			10.350.000.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	543.000.000	15.445.600.000
Dự phòng tăng trong năm	1.170.000.000	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(8.512.600.000)
Hoàn nhập	-	(6.390.000.000)
Số dư cuối năm	1.713.000.000	543.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn phản ánh khoản dự phòng lập cho khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý trên thị trường hoạt động của các khoản đầu tư của Tập đoàn.

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trả trước phí bảo hiểm	2.743.235.443	2.762.455.225
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.046.172.336	2.448.766.027
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.982.933.317	6.888.070.377
	7.772.341.096	12.099.291.629

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.385.882.611	58.674.085.295	67.059.967.906
Tăng trong năm	4.946.056.364	51,242,478,367	56,188,534,731
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	7.321.892.549	7.321.892.549
Phân bổ trong năm	(6.455.124.466)	(50.779.732.000)	(57.234.856.466)
Số dư cuối năm	6.876.814.509	66.458.724.211	73.335.538.720

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
Dự phòng phải thu khó đòi	3.137.040.482	2.519.263.752
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.553.798.439	12.779.835.903
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.001.646.068	3.414.641.871
	16.692.484.989	18.713.741.526

17. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	10.618.742.671
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	9.123.748.534
Khấu hao trong năm	1.061.874.267
Số dư cuối năm	10.185.622.801
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	1.494.994.137
Số dư cuối năm	433.119.870

18. Phải trả người bán – ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2015 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2015 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.061.981.879.466	1.153.702.521.210
Eastchem Co., Ltd	72.756.133.450	153.200.875.575
Công ty TNHH UPL Việt Nam	25.007.513.265	19.802.525.400
Các nhà cung cấp khác	110.265.062.264	86.336.244.527
	1.270.010.588.445	1.413.042.166.712

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.714.404.428	264.825.545.028	(199.641.412.862)	(65.810.059.312)	2.088.477.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.598.284.044	1.522.309.586	-	(2.014.371.804)	1.106.221.826
Thuế thu nhập cá nhân	33.061.040.022	45.648.317.292	-	(71.618.852.209)	7.090.505.105
Các loại thuế khác	2.112.087.353	7.175.311.827	-	(7.104.907.971)	2.182.491.209
	39.485.815.847	319.171.483.733	(199.641.412.862)	(146.548.191.296)	12.467.695.422

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.935.651.691	(101.873.340.699)	107.285.259.438	50.347.570.430

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	82.424.731.313	140.844.437.538
Chi phí hội nghị khách hàng	46.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.235.259.896	2.787.387.211
Phân phối nhượng quyền thương mại	3.367.357.223	4.234.659.804
Chi phí khác	1.104.208.744	4.261.549.988
	137.131.557.176	152.128.034.541

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ tức phải trả của Công ty	1.168.920.000	766.545.000
Cổ tức phải trả của các công ty con	4.836.856	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	7.548.194.850	2.384.638.946
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.403.093.190	9.472.529.347
	12.125.044.896	12.623.713.293

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Nhận ký quỹ dài hạn	2.940.000.000	2.190.000.000

22. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2015 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.085.487.648.415	6.863.325.810.247	(5.924.571.853.353)	2.024.241.605.309
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	108.222.200.000	301.009.800.000	(108.222.200.000)	301.009.800.000
	1.193.709.848.415	7.164.335.610.247	(6.032.794.053.353)	2.325.251.405.309

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a)	VND	186.292.377.771	-
		USD	-	317.517.860.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	VND	4.678.554.000	54.456.400.490
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	(c)	VND	107.631.267.584	180.507.871.280
		USD	-	57.649.141.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(d)	VND	491.989.174.856	49.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(e)	VND	394.174.066.070	157.115.327.915
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(f)	VND	288.970.311.413	266.159.609.682
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(g)	VND	13.076.963.134	688.861.677
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(h)	USD	315.560.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(i)	VND	200.015.094.481	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(j)	VND	20.989.416.000	-
Các cá nhân	(k)	VND	864.380.000	1.264.380.000
Quỹ Công đoàn		VND	-	1.128.195.471
			2.024.241.605.309	1.085.487.648.415

a. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 19.900.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 2,1% đến 3,1% (2014: 2,12% đến 3,1%) cho khoản vay bằng USD và từ 7% đến 7,8% (2014: 5% đến 6%) cho khoản vay bằng VND trong năm.

b. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 15.000.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 4,8% đến 5,5% (2014: 5% đến 6%) trong năm.

c. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 30.000.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 4,7% đến 5,3% (2014: 4,5% đến 6%) cho khoản vay bằng VND và 2% (2014: 2,5% đến 3,5%) cho khoản vay bằng USD trong năm.

d. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 550 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 4,5% đến 6,1% (2014: 4,5% đến 7%) cho khoản vay bằng VND và 2% (2014: 2,5% đến 3,1%) cho khoản vay bằng USD trong năm.

e. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 390 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 4,5% đến 5% (2014: 4,5% đến 6,6%) cho khoản vay bằng VND và từ 2,1% đến 2,5% cho khoản vay bằng USD trong năm.

f. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 500 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 4,8% đến 5,5% (2014: 4,8% đến 5,5%) trong năm.

g. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có tổng hạn mức là 40 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 7% đến 8% (1/1/2015: 7% đến 8%) trong năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị còn lại là 6.104 triệu VND (1/1/2015: 4.707 triệu VND).

h. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 14.000.000 USD và chịu lãi suất năm từ 2,0% đến 2,1% trong năm.

i. Khoản vay này không được đảm bảo, có tổng hạn mức là 600 tỷ VND và chịu lãi suất năm là 4,7% trong năm.

j. Khoản vay này không được đảm bảo có tổng hạn mức là 25.000.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm là 4,7% trong năm.

k. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang từ các cá nhân không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 9% (2014: 9%) trong năm.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	672.769.500.000	746.360.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(301.009.800.000)	(108.222.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	371.759.700.000	638.137.800.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	(a)	USD	2018	651.969.500.000	725.560.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	VND	2018	20.800.000.000	20.800.000.000
				672.769.500.000	746.360.000.000

a. Khoản vay này có hạn mức là 34.000.000 USD, được đảm bảo bằng tài khoản Thu Tiền Xuất Khẩu và tài khoản Dự Trữ Trả Nợ của Công ty và động sản thuộc về nhà máy xay gạo đang vận hành trong hiện tại và nhà máy hình thành trong tương lai của các công ty con sau:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc; và
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An.

Khoản vay này chịu lãi suất năm bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 3,5% một năm, có thời gian ân hạn một năm và được hoàn trả trên cơ sở hàng quý bắt đầu từ quý 5, kỳ cuối cùng được trả vào năm 2018.

b. Khoản vay này có hạn mức là 20,8 tỷ VND, được đảm bảo bằng tài khoản Thu Tiền Xuất Khẩu và tài khoản Dự Trữ Trả Nợ của Công ty và bất động sản thuộc về nhà máy xay gạo đang vận hành trong hiện tại và nhà máy hình thành trong tương lai của các công ty con giống như khoản vay (a). Khoản vay này chịu lãi suất năm bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 3,5% một năm, có thời gian ân hạn một năm và được hoàn trả trên cơ sở hàng quý bắt đầu từ quý 5, kỳ cuối cùng được trả vào năm 2018.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Bảo hành VND	Trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.614.778.000	58.090.163.195	59.704.941.195
Dự phòng lập trong năm	2.877.772.730	170.292.125	3.048.064.855
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.582.743.719)	(491.463.125)	(2.074.206.844)
Số dư cuối năm	2.909.807.011	57.768.992.195	60.678.799.206
Dự phòng dài hạn	2.909.807.011	57.768.992.195	60.678.799.206

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	76.407.204.754	127.878.860.613
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	75.870.823.000	25.932.759.372
Sử dụng quỹ trong năm	(67.710.733.783)	(77.404.415.231)
Số dư cuối năm	84.567.293.971	76.407.204.754

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 – đã báo cáo trước đây	*621.000.000.000*	*176.850.000.000*	*163.001.382*	*279.675.516.180*	*124.269.812.438*	*115.045.844.959*	*314.305.815.198*	*10.440.859.041*	*1.641.750.849.198*
Phân loại lại (Thuyết minh 42)	-	-	-	*124.269.812.438*	*(124.269.812.438)*	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 – đã phân loại lại	621.000.000.000	176.850.000.000	163.001.382	403.945.328.618	-	115.045.844.959	314.305.815.198	10.440.859.041	1.641.750.849.198
Phát hành cổ phiếu	31.050.000.000	62.100.000.000	-	-	-	-	-	-	93.150.000.000
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	503.583.434.086	(1.266.883.898)	502.316.550.188
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	192.386.575.200	-	58.955.439.096	(251.342.014.296)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(25.932.759.372)	-	(25.932.759.372)
Chênh lệch do qui đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	344.494.359	-	-	-	-	-	344.494.359
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(195.615.000.000)	(910.919.516)	(196.525.919.516)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(16.183.282.399)	-	-	(16.183.282.399)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	652.050.000.000	238.950.000.000	507.495.741	596.331.903.818	-	157.818.001.656	344.999.475.616	18.263.055.627	2.008.919.932.458
Phát hành cổ phiếu	19.561.500.000	39.123.000.000	-	-	-	-	-	-	58.684.500.000
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	3.809.386.461	3.809.386.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu mà không thay đổi quyền kiểm soát của công ty con	-	-	-	-	-	-	(440.858.901)	440.858.901	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-		-	-	319.008.552.904	411.114.059	319.419.666.963
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	198.455.034.086	-	35.107.503.000	(233.562.537.086)	-	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(123.575.135.158)	-	-	123.575.135.158	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(75.870.823.000)	-	(75.870.823.000)
Chênh lệch do qui đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	(74.659.119)	-	-	-	-	-	(74.659.119)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-		(195.391.599.000)	(776.950.830)	(196.168.549.830)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(14.257.800.113)	-	-	(14.257.800.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	671.611.500.000	278.073.000.000	432.836.622	671.211.802.746	-	178.667.704.543	282.317.345.691	22.147.464.218	2.104.461.653.820

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	67.161.150	671.611.500.000	65.205.000	652.050.000.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	67.161.150	671.611.500.000	65.205.000	652.050.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	67.161.150	671.611.500.000	65.205.000	652.050.000.000

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần của Nhà nước	16.221.600	162.216.000.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	50.939.550	509.395.500.000	48.983.400	489.834.000.000
	67.161.150	671.611.500.000	65.205.000	652.050.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Tập đoàn.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	65.205.000	652.050.000.000	62.100.000	621.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	1.956.150	19.561.500.000	3.105.000	31.050.000.000
Số dư cuối năm	67.161.150	671.611.500.000	65.205.000	652.050.000.000

Số cổ phiếu đã phát hành trong năm thể hiện số cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 9 tháng 3 năm 2015.

27. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 6 năm 2015 đã quyết định chia cổ tức của lợi nhuận năm 2014 là 195.392 triệu VND, tương đương VND3.000 cho một cổ phiếu (2014: 195.615 triệu VND).

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	1.926.952.118	1.019.515.681
Trong vòng hai đến năm năm	4.332.990.744	7.853.214.467
Sau năm năm	5.242.382.156	2.416.666.657
	11.502.325.018	11.289.396.805

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.715.726	38.518.320.006	2.819.215	60.373.482.568
EUR	-	-	138	3.603.325
		38.518.320.006		60.377.085.893

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.669.270.996	61.188.709.195

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	4.170.062.010.805	5.346.900.241.791
▪ Nông phẩm – Gạo	2.914.975.276.917	2.626.365.255.300
▪ Hạt giống cây trồng	748.615.081.455	852.500.644.392
▪ Bao bì	127.879.212.331	114.464.718.749
▪ Xây dựng	55.048.313.291	35.041.017.149
▪ Khác	10.411.187.755	11.077.578.918
	8.026.991.082.554	8.986.349.456.299
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	169.475.873.881	127.340.471.352
▪ Hàng bán bị trả lại	1.628.700.677	2.087.768.911
	171.104.574.558	129.428.240.263
Doanh thu thuần	7.855.886.507.996	8.856.921.216.036

30. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán của		
• Thuốc bảo vệ thực vật	2.799.580.039.861	3.707.036.874.276
• Nông phẩm – Gạo	2.679.600.431.545	2.418.097.777.900
• Hạt giống cây trồng	488.808.098.526	553.563.711.381
• Bao bì	93.466.352.114	87.716.055.683
• Xây dựng	51.510.769.067	26.030.723.536
• Khác	5.660.222.949	10.258.358.014
	6.118.625.914.062	6.802.703.500.790

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.652.271.636	9.049.410.591
Cổ tức	450.000.000	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.945.479.423	4.348.876.854
Lãi do thanh lý đầu tư dài hạn	-	9.065.329.175
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	6.390.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	388.578.254	59.516.023
	24.436.329.313	29.813.132.643

32. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	118.328.224.198	80.104.155.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.366.161.788	8.736.792.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	52.583.576.144	6.996.161.677
Chiết khấu thanh toán	3.499.649.979	5.238.381.214
Chi phí tài chính khác	6.681.001.134	5.288.624.992
	205.458.613.243	106.364.115.924

33. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Chi phí nhân viên	154.978.065.085	233.326.508.938
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	223.548.551.252	278.824.439.012
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	102.859.807.611	76.462.203.164
Chi phí vận chuyển	61.853.446.976	75.712.506.958
Chi phí vật liệu bao bì	34.995.983.248	32.102.900.740
Chi phí xuất khẩu	22.226.841.799	25.201.233.738
Công tác phí	27.612.975.851	17.192.381.981
Khấu hao và phân bổ	12.982.218.678	12.717.502.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.724.284.722	24.977.149.477
Chi phí khác	9.666.687.121	15.681.142.261
	690.448.862.343	792.197.968.316

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	265.941.338.477	347.646.401.961
Chi phí giao tế	26.229.108.872	30.017.651.738
Khấu hao và phân bổ	15.216.566.306	14.921.499.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.728.437.999	15.915.223.089
Công tác phí	6.870.622.565	9.921.937.911
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	11.486.742.773	13.298.861.981
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	36.320.388.517	33.212.210.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.642.849.252	23.995.430.700
Chi phí khác	33.542.143.890	34.067.230.231
	440.978.198.651	522.996.447.615

35. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Hỗ trợ từ các đối tác	14.081.379.407	21.950.534.911
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	1.315.064.294
Thu từ khuyến mãi bán hàng và hỗ trợ bán hàng	1.553.997.049	13.199.462.086
Thu nhập khác	10.523.475.534	6.495.316.719
	26.158.851.990	42.960.378.010

36. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xóa sổ	169.051.064	2.301.799.703
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.235.498.351	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	19.705.312.328	-
Chi phí khác	5.023.665.472	2.371.375.719
	26.133.527.215	4.673.175.422

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.765.555.231.379	7.350.027.559.239
Chi phí nhân công	629.776.567.185	744.805.008.326
Chi phí khấu hao và phân bổ	104.564.808.597	85.118.194.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.156.642.634	539.682.930.684
Chi phí khác	285.999.725.260	277.025.144.997

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện tại	103.395.650.285	157.350.823.219
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	34.540.939.205
	103.395.650.285	191.891.762.424
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.021.256.537	6.551.206.010
Chi phí thuế thu nhập	105.416.906.822	198.442.968.434

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	424.836.573.785	700.759.518.622
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	93.464.046.233	154.167.094.097
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(847.496.448)	-
Ảnh hưởng của áp dụng thuế suất ưu đãi	-	(2.119.700.532)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	1.469.083.892	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.984.587.810	6.693.136.470
Thu nhập không bị tính thuế	(99.000.000)	(198.000.000)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	34.540.939.205
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận	6.757.402.877	1.165.838.956
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	6.869.743.738
Sử dụng lợi ích của lỗ tính thuế chưa ghi nhận	(3.311.717.542)	(2.676.083.500)
	105.416.906.822	198.442.968.434

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016.

Theo Công văn số 6333/BTC-TCT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty TNHH Một Thành Viên mới thành lập của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư nếu thực tế đáp ứng các điều kiện ưu đãi đầu tư. Theo đó, thuế suất áp dụng đối với các công ty TNHH Một Thành Viên như sau:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình và Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong thời gian 10 năm. Các quy định hiện hành về thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 ("Nghị định 124") của Chính phủ cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất ưu đãi áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 được giảm xuống 17%.

  Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu các công ty con này không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên các công ty con có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

  Theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, các doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn, Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng và Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong thời gian 15 năm. Các quy định hiện hành về thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 124 của Chính phủ cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

  Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu các công ty con này không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên các công ty con có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

Theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, các doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế trong suốt thời gian hoạt động. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty con này có dự án đầu tư tại địa bàn không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, nên không được hưởng ưu đãi thuế.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập như sau:

- Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Công ty Cổ Phần Địa Ốc An Giang, Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền và Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

  Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 66.183.075 cổ phiếu (2014: 64.524.452 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	319.008.552.904	503.583.434.086

Công ty không ước tính được số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 do khoản này chỉ được phê duyệt bởi các cổ đông trong Đại hội cổ đông hàng năm. Do đó, Công ty chưa tính ảnh hưởng của số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi này trong lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số lượng cổ phiếu	
	2015	**2014**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	65.205.000	62.100.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2014	-	2.424.452
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 5 tháng 7 năm 2015	978.075	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	66.183.075	64.524.452

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 1 tháng 1 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng.

40. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2015 VND	**2014 VND**
Cho cổ đông vay mua cổ phiếu	-	28.573.000.000

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015 VND	**2014 VND**
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	24.479.737.557	47.486.283.462
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	36.259.375.270	45.799.656.154

42. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (đã phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	131.543.962.602	91.307.412.886
Tài sản ngắn hạn khác	-	40.236.549.716
Phải trả dài hạn khác	2.190.000.000	-
Nợ dài hạn khác	-	2.190.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	596.331.903.818	471.926.693.380
Quỹ dự phòng tài chính	-	124.405.210.438

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 (đã phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu bán hàng	8.986.349.456.299	9.197.762.446.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	129.428.240.263	351.918.809.783
Giá vốn hàng bán	6.802.703.500.790	6.774.422.777.972
Chi phí bán hàng	792.197.968.316	810.220.333.120
Thu nhập khác	42.960.378.010	54.037.956.928
Chi phí khác	4.673.175.422	14.931.533.436

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng		Huỳnh Văn Thôn
Kế toán trưởng		*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI